Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3402.50.19

Mã HS	3402.50.19
Mô tả hàng hóa	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01 / - Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ: / - - Dạng lỏng: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 16:39:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/34025019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5058
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5058
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5058
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4936
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4897
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4897
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4897
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4897
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4897
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4897
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E4941
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4941
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4941
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4941

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4941
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4941
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E4939
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F4939
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4939
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4939
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4939
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4939
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4939
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4903
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4899
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4899
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4899
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4899
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4899
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4899
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4908
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4908
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4908
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4908
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4908
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4908
VCFTA	2022	2022	3	VC!D4946
VCFTA	2023	2023	1	VC!E4946
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4946
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4946

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4946
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4946
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4943
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4943
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4943
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4943
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4943
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4943
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D4951
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E4951
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F4951
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G4951
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H4951
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4951
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D4922
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E4922
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F4922
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G4922
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H4922
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4922
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D4924
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E4924
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F4924
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G4924
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H4924
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4924

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4922
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4922
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4922
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4922
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4922
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4922
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4922
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D4943
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E4943
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F4943
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G4943
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H4943
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I4943
RCEP B	2022	2022	9	B!D4943
RCEP B	2023	2023	8	B!E4943
RCEP B	2024	2024	7	B!F4943
RCEP B	2025	2025	6	B!G4943
RCEP B	2026	2026	5	B!H4943
RCEP B	2027	2027	4	B!I4943
RCEP C	2022	2022	9	C!D4943
RCEP C	2023	2023	8	C!E4943
RCEP C	2024	2024	7	C!F4943
RCEP C	2025	2025	6	C!G4943
RCEP C	2026	2026	5	C!H4943
RCEP C	2027	2027	4	C!I4943
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D4943

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E4943
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F4943
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G4943
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H4943
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I4943
RCEP E	2022	2022	9	E!D4946
RCEP E	2023	2023	8	E!E4946
RCEP E	2024	2024	7	E!F4946
RCEP E	2025	2025	6	E!G4946
RCEP E	2026	2026	5	E!H4946
RCEP E	2027	2027	4	E!I4946
RCEP F	2022	2022	9	F!D4943
RCEP F	2023	2023	8	F!E4943
RCEP F	2024	2024	7	F!F4943
RCEP F	2025	2025	6	F!G4943
RCEP F	2026	2026	5	F!H4943
RCEP F	2027	2027	4	F!I4943
VIFTA	2024	2024	8	VI!F4558
VIFTA	2025	2025	6	VI!G4558
VIFTA	2026	2026	4	VI!H4558
VIFTA	2027	2027	2	VI!I4558

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3402.50 có 6 dòng thuế; dòng 3402.50.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3402.50.11 Chế phẩm hoạt động bề mặt; 3402.50.12 Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn; 3402.50.91 Chế phẩm hoạt động bề mặt; 3402.50.92 Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn; 3402.50.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3402.50.19 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3402.50.19	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3402.50.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3402.50.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5058), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.